VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công

(Tiếp theo Công báo số 961 + 962)

Phụ lục số 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

TÀI KHOẢN 413
CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (hoặc khi có quy định của cơ quan có thẩm quyền) và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đó.

1.2- Đơn vị phải mở sổ theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản: Tiền mặt; Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc; Các khoản phải thu; Các khoản phải trả và trên Tài khoản 007- Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

1.3- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh (trừ trường hợp có quy định khác).

1.4- Xử lý chênh lệch tỷ giá:

a) Đối với chênh lệch tỷ giá của dự án, công trình XDCB phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng dự án, công trình. Số chênh lệch tăng tỷ giá (hoặc giảm) được phản ánh trên Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được bù trừ giữa số tăng và số giảm và theo dõi lũy kế đến thời điểm dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao hoặc cuối kỳ kế toán. Khi bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được xử lý theo quy định hiện hành.

b) Trường hợp có phát sinh chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động đơn vị thì phải mở sổ theo dõi riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của đơn vị được kết chuyển vào doanh thu, chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động đặc thù khác thực hiện theo cơ chế tài chính áp dụng cho hoạt động đó.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lỗ tỷ giá hối đoái) trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển (Xử lý) số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái).

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lãi tỷ giá hối đoái) của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển xử lý số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái).

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái) chưa xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái) chưa xử lý.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án, công trình XDCB có hoạt động thanh toán bằng ngoại tệ

a) Khi nhận được tiền nhà tài trợ giải ngân vào TK tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tỷ giá thực tế của Ngân hàng phục vụ)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình (tỷ giá thực tế của Ngân hàng phục vụ)

Đồng thời, ghi Nợ TK 007- Ngoại tệ các loại.

b) Trường hợp chuyển tiền từ TK tiền gửi NH để ứng trước cho nhà thầu theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 112).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ các loại.

c) Khi nghiệm thu, bàn giao khối lượng dự án, công trình hoàn thành, ghi:

(1) Đối với số đã ứng trước cho nhà thầu theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Tỷ giá ghi sổ tại thời điểm ứng trước tiền cho nhà thầu)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ tại thời điểm ứng trước tiền cho nhà thầu)

(2) Đối với KLHT đã nghiệm thu còn lại phải tiếp tục thanh toán với nhà thầu:

- Ghi nhận chí phí XDCB công trình dự án:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Tỷ giá thực tế tại thời điểm nghiệm thu, bàn giao KLHT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá thực tế tại thời điểm nghiệm thu, bàn giao KLHT)

- Khi thực hiện thanh toán, ghi:

+ Trường hợp thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, kho bạc:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tỷ giá ghi sổ).

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ các loại.

+ Trường hợp nhà tài trợ thanh toán trực tiếp cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ nhỏ hơn tỷ giá thực tế)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình (Tỷ giá thực tế).

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ lớn hơn tỷ giá thực tế)

3.2. Các hoạt động thanh toán khác bằng ngoại tệ

a) Khi mua ngoại tệ bằng tiền Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá thực tế mua)

Có TK 111- Tiền mặt (1111),

Đồng thời, ghi Nợ TK 007- Ngoại tệ các loại.

b) Nếu đơn vị bán ngoại tệ, thu tiền Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Theo tỷ giá thực tế bán)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Nếu tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ).

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Nếu tỷ giá thực tế bán lớn hơn tỷ giá ghi sổ).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ các loại.

c) Khi thu các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá thực tế)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ).

Có TK 131- Phải thu của khách hàng (Tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ).

Đồng thời, ghi Nợ TK 007- Ngoại tệ các loại.

d) Khi thanh toán các khoản nợ bằng ngoại tệ:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của TK 111, 112)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ các loại.

3.3- Trường hợp đơn vị được phép đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

a) Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch:

* Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Chênh lệch tỷ giá tăng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá tăng).

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá giảm)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Chênh lệch tỷ giá giảm)

* Đối với các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có):

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (Chênh lệch tỷ giá tăng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá tăng).

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá giảm)

Có TK 131- Phải thu khách hàng (Chênh lệch tỷ giá giảm)

* Đối với các khoản phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá tăng)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Chênh lệch tỷ giá tăng).

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chênh lệch tỷ giá giảm)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá giảm).

3.4- Xử lý số chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:

- Trường hợp lãi chênh lệch tỷ giá, kết chuyển số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của đơn vị) hoặc

Có TK liên quan (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động dự án, công trình XDCB, khác xử lý theo quy định).

- Trường hợp lỗ chênh lệch tỷ giá, kết chuyển số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của đơn vị) hoặc

Nợ TK liên quan (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động dự án, công trình XDCB, khác xử lý theo quy định)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

TÀI KHOẢN 421
THẶNG DƯ (THÂM HỤT) LŨY KẾ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giữa số chi thực tế thấp hơn nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được trích lại cho BQLDA

theo quy định sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao trong năm; chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động thanh lý tài sản của đơn vị và hoạt động khác của đơn vị như: cho thuê tài sản, dịch vụ tư vấn đầu tư, các dịch vụ khác và việc xử lý số chênh lệch đó.

1.2- Cuối kỳ, trước khi xử lý (trích lập các quỹ theo quy định) kết quả thặng dư (thâm hụt) của các hoạt động, kế toán phải thực hiện các công việc sau:

a) Các đơn vị theo quy định của quy chế quản lý tài chính phải kết chuyển vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (kể cả trường hợp bị thâm hụt) (ghi Nợ TK 421/Có TK 4314) các khoản sau:

- Toàn bộ số khấu hao tài sản hình thành từ nguồn NSNN hoặc có nguồn gốc NSNN đã trích trong năm;

- Số thu thanh lý trừ (-) chi thanh lý tài sản hình thành từ nguồn NSNN hoặc hình thành từ các quỹ;

- Các trường hợp khác theo quy chế quản lý tài chính được bổ sung vào các quỹ hoặc để dành làm nguồn cải cách tiền lương (đơn vị thực hiện theo dõi trên TK 421 và chi tiết nguồn cải cách tiền lương).

1.3- Số chênh lệch thu, chi phản ánh trên TK 421 phải được theo dõi chi tiết, rành mạch cho từng loại hoạt động trên cơ sở đó có căn cứ thực hiện việc xử lý số chênh lệch thu, chi đó.

1.4- Việc xử lý số chênh lệch thu chi phát sinh ở đơn vị được thực hiện theo quy định hiện hành.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Bên Nợ:

- Kết chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu của các hoạt động;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm;

- Xử lý các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi.

Bên Có:

- Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi của các loại hoạt động;

- Xử lý các khoản chênh lệch chi lớn hơn thu.

Số dư bên Nợ: Chênh lệch thu nhỏ hơn chi chưa xử lý.

Số dư bên Có: Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa xử lý.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Cuối kỳ, kế toán tính toán và kết chuyển số chênh lệch giữa thu với chi của các loại hoạt động dịch vụ; chênh lệch giữa số chi thực tế thấp hơn nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được trích lại cho BQLDA theo quy định sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao trong năm và chênh thu, chi các hoạt động khác của đơn vị:

- Nếu thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

- Nếu chi lớn hơn thu, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2- Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) từ thặng dư (thâm hụt) lũy kế, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

3.3- Căn cứ theo từng loại hoạt động để xử lý số chênh lệch thu, chi, nếu được bổ sung vào các quỹ theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ.

3.4- Đối với khoản chênh lệch thu lớn hơn chi (thặng dư) phải nộp cấp trên, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 338- Phải trả khác.

TÀI KHOẢN 431
CÁC QUỸ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng các quỹ của đơn vị.

1.2- Các quỹ được hình thành từ kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi (thặng dư) chênh lệch giữa số chi thực tế thấp hơn nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được trích lại cho BQLDA theo quy định sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao trong năm; chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động thanh lý tài sản của đơn vị, thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công và hoạt động khác của đơn vị như: cho thuê tài sản, dịch vụ tư vấn đầu tư, các dịch vụ khác và việc xử lý số chênh lệch đó.

1.3- Các quỹ phải được sử dụng đúng mục đích theo quy định hiện hành, đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại quỹ và chi tiết theo nguồn hình thành quỹ (tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị).

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 431- Các quỹ

Bên Nợ: Các khoản chi từ các quỹ.

Bên Có: Số trích lập các quỹ từ chênh lệch thu lớn hơn chi (thặng dư) của các hoạt động theo quy định của chế độ tài chính.

Số dư bên Có: Số quỹ hiện còn chưa sử dụng.

Tài khoản 431- Các quỹ, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4311- Quỹ khen thưởng:* Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ khen thưởng của đơn vị.

- *Tài khoản 4312- Quỹ phúc lợi:* Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ phúc lợi của đơn vị.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 43121- Quỹ phúc lợi: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phúc lợi bằng tiền của đơn vị;

+ Tài khoản 43122- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ của đơn vị.

- *Tài khoản 4313- Quỹ bổ sung thu nhập:* Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ bổ sung thu nhập của đơn vị.

- *Tài khoản 4314- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp*: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 43141- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp bằng tiền của đơn vị;

+ Tài khoản 43142- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hình thành TSCĐ: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp bằng TSCĐ của đơn vị.

- *Tài khoản 4318- Quỹ khác*: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ khác của đơn vị.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Trích lập các quỹ từ thặng dư của các hoạt động trong năm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ.

3.2- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng do được các tổ chức bên ngoài thưởng hoặc hỗ trợ, đóng góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 431- Các quỹ (4311, 43121).

3.3- Các trường hợp khác theo cơ chế tài chính phải bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (kể cả trường hợp thâm hụt), ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4314).

3.4- Lãi tiền gửi (trường hợp không bổ sung nguồn KP đầu tư XDCB) sau khi trừ chi phí liên quan nếu theo quy định của cơ chế tài chính được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4314).

3.5- Khi sử dụng các quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

3.6- Nâng cấp các công trình phúc lợi bằng quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động phúc lợi hoặc nâng cấp TSCĐ bằng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:

- Khi phát sinh chi phí, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413)

Có các TK 111, 112,...

- Khi hoàn thành việc nâng cấp, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (nếu thuộc dự án nâng cấp)

Có TK 241- XDCB dở dang (2413).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43121, 43141)

Có TK 431- Các quỹ (43122, 43142).

3.7- Trả thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động khác từ quỹ bổ sung thu nhập, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4313)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

3.8- Trong kỳ đơn vị đã tạm trả bổ sung thu nhập cho người lao động, cuối kỳ khi xác định được kết quả của các hoạt động, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4313).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4313)

Có TK 138- Phải thu khác.

3.9- Trường hợp TSCĐ hình thành bằng Quỹ phúc lợi, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (xem hướng dẫn TK 211- Tài sản cố định hữu hình)

TÀI KHOẢN LOẠI 5

Tài khoản loại 5 có 2 tài khoản:

+ Tài khoản 511- Thu hoạt động

+ Tài khoản 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

TÀI KHOẢN 511
THU HOẠT ĐỘNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số thu hoạt động tại đơn vị;

1.2- Thu hoạt động tại đơn vị, gồm:

- NSNN cấp cho đơn vị có các hoạt động được nhà nước giao nhiệm vụ (VD cấp cho hoạt động khoán, thầu vệ sinh, môi trường; cấp vốn đối ứng để thực hiện các chương trình, dự án...);

- Thu viện trợ từ nước ngoài và vay nợ nước ngoài (ngoại trừ vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài cấp cho công trình XDCB).

- Số thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của Luật phí, lệ phí (đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí);

- Số thu hoạt động khác là số thu được trích để lại BQLDA theo dự án, công trình (trừ số mua TSCĐ hoặc mua vật tư nhập kho dùng cho BQLDA).

1.3- Đối với các khoản thu hoạt động do NSNN cấp, các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài hoặc số phí được khấu trừ, để lại đơn vị phản ánh vào thu hoạt động, trừ một số trường hợp sau:

a) Rút tạm ứng dự toán về quỹ tiền mặt hoặc ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền hoặc nhà tài trợ chuyển tiền vào TK tiền gửi của đơn vị thì đơn vị phản ánh

vào TK 337- Tạm thu, khi xuất quỹ hoặc rút tiền gửi ra sử dụng tính vào chi phí thì mới kết chuyển từ TK 337- Tạm thu sang TK 511- Thu hoạt động (5111, 5112, 5113).

b) Khi phát sinh các khoản thu phí, lệ phí đơn vị phản ánh vào TK 337- Tạm thu (3373). Khi đơn vị xác định số phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (hoặc nộp cấp trên (nếu có)) phần được khấu trừ, để lại là nguồn thu của đơn vị và hạch toán vào TK 014- Phí được khấu trừ, để lại. Đồng thời, căn cứ vào số đã chi từ nguồn phí được khấu trừ để lại (trừ phần để đầu tư, mua sắm TSCĐ; mua sắm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho) để kết chuyển từ TK 337- Tạm thu (3373) sang TK 511- Thu hoạt động (5114).

c) Kinh phí từ nguồn NSNN, từ nguồn phí được khấu trừ để lại, từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoặc mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho (xuất dùng dần) đơn vị không ghi nhận ngay vào các khoản thu hoạt động mà ghi nhận là 1 khoản nhận trước chưa ghi thu (TK 366). Đơn vị ghi thu vào TK 511 phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (khi đơn vị xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng hoặc tính hao mòn/trích khấu hao TSCĐ phản ánh vào chi phí thì cuối năm phản ánh vào thu hoạt động tương ứng với số đã tính hao mòn/trích khấu hao hoặc số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ đã xuất trong kỳ).

1.4- Trường hợp đơn vị có nhiều chương trình, dự án viện trợ, vay nợ nước ngoài thì kế toán phải theo dõi chi tiết theo từng chương trình, dự án; chi tiết dự án viện trợ, dự án vay nợ riêng; mỗi chương trình, dự án được báo cáo riêng theo mẫu quy định tại Thông tư này và báo cáo cho các bên tài trợ, cho vay nếu có yêu cầu.

1.5- Đơn vị tiếp nhận viện trợ, tiếp nhận khoản vay nợ nước ngoài chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và các thỏa thuận, cam kết với phía tài trợ, cho vay nợ.

1.6- Các đơn vị phải xác định tổng nguồn thu được để lại theo từng dự án, công trình đối với các dự án, công trình chưa phát sinh nhiệm vụ chi trong năm thì không hạch toán nguồn thu đó vào TK 5118 (mà hạch toán là một khoản

doanh thu nhận trước Tài khoản 3383). Sang năm sau khi xác định nhiệm vụ chi phát sinh thì kết chuyển từ TK Doanh thu nhận trước sang thu hoạt động quản lý dự án (TK 5118).

1.7- Cuối năm, toàn bộ số thu hoạt động trên TK 511 được kết chuyển vào TK 911- Xác định kết quả để xác định thặng dư (thâm hụt).

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511- Thu hoạt động

Bên Nợ:

- Số thu hoạt động khi bị cơ quan có thẩm quyền xuất toán phải nộp lại NSNN;

- Các khoản được phép ghi giảm thu (nếu có);

- Kết chuyển số thu sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Số thu hoạt động đơn vị đã sử dụng trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511- Thu hoạt động, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111- Ngân sách cấp:* phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng nguồn thu do NSNN cấp để chi thực hiện các nhiệm vụ tại đơn vị.

- *Tài khoản 5112- Viện trợ:* Phản ánh tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn thu từ các khoản viện trợ không hoàn lại.

- *Tài khoản 5113- Vay nợ nước ngoài:* Phản ánh tình hình tiếp nhận và sử dụng các khoản vay nợ nước ngoài.

- *Tài khoản 5114- Phí được khấu trừ, để lại:* Phản ánh các khoản phí, lệ phí mà đơn vị được khấu trừ, để lại theo quy định pháp luật phí, lệ phí.

- *Tài khoản 5118- Thu khác:* Phản ánh số thu được trích để lại BQLDA theo dự án, công trình.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Hạch toán các khoản NSNN cấp:

- Khi được giao dự toán chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822).

- Trường hợp ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền vào TK tiền gửi dự toán của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi), hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (nếu được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng).

- Phản ánh các khoản phải trả, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (đối với các khoản chi phí cho hoạt động thầu, khoán)

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (đối với các khoản chi phí từ vốn NSNN cấp đơn vị không thuộc hoạt động khoán)

Có các TK 331, 332, 334...

- Rút dự toán thanh toán các khoản phải trả (trường hợp thanh toán trực tiếp không qua TK cá nhân), ghi:

Nợ các TK 331, 332, 334...

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết TK tương ứng).

- Rút dự toán chuyển vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng để trả lương cho cán bộ trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết TK tương ứng).

- Trường hợp cuối năm, xác định được số tiết kiệm chi thường xuyên để trích lập các Quỹ, căn cứ quyết định trích lập Quỹ, rút dự toán chuyển sang TK tiền gửi tại KBNN theo số quỹ được trích lập, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết TK tương ứng).

- Cuối năm, kết chuyển các khoản thu do NSNN cấp vào TK xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động (5111)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2- Hạch toán các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài:

- Khi nhà tài trợ, nhà cho vay chuyển tiền về tài khoản tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

Đồng thời, căn cứ vào chứng từ ghi thu ngân sách - ghi chi tạm ứng, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Khi đơn vị rút tiền từ tài khoản tiền gửi về quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Khi đơn vị chi tiêu cho các hoạt động của chương trình, dự án (trừ chi đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho), ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 111, 112.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

- Khi phát sinh các khoản lãi tiền gửi của chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

+ Trường hợp theo hiệp định đơn vị được hưởng khoản lãi tiền gửi, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

Đồng thời, căn cứ Lệnh ghi thu - ghi chi, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

Và ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

+ Trường hợp theo hiệp định phải trả lại lãi tiền gửi cho nhà tài trợ, hoặc nộp NSNN:

. Nếu phải nộp trả Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

Khi nộp, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

. Nếu nộp trả nhà tài trợ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

Khi nộp, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

- Số viện trợ sử dụng không hết phải nộp lại cho nhà tài trợ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có các TK 111, 112...

- Căn cứ thông báo của cơ quan chủ quản về việc thanh toán các khoản đã tạm ứng (hoàn tạm ứng), ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Trường hợp nhà tài trợ, nhà cho vay chuyển thẳng tiền thuộc chương trình, dự án cho bên thứ 3 (nhà cung cấp, chuyên gia tư vấn...), ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

Đồng thời, căn cứ Lệnh ghi thu - ghi chi, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

Và ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Khi được viện trợ không hoàn lại bằng tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

Và ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

- Cuối năm, căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua sắm bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài đã xuất sử dụng trong kỳ, kết chuyển từ TK 366 sang các TK 511 (5112, 5113), ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

- Cuối năm, kế toán tính toán và kết chuyển thu của hoạt động viện trợ, vay nợ nước ngoài ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.3- Hạch toán các khoản phí, lệ phí:

a) Khi thu được phí, lệ phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 138- Phải thu khác, hoặc

Có TK 337- Tạm thu (3373).

b) Định kỳ (hoặc hàng tháng), đơn vị thực hiện:

- Xác định số phí, lệ phí phải nộp nhà nước theo quy định, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332).

- Xác định số được khấu trừ, để lại đơn vị, ghi:

Nợ TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (tổng số phí được khấu trừ, để lại).

c) Khi sử dụng số phí được khấu trừ, để lại để chi cho các hoạt động thu phí (trừ mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho và TSCĐ), ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí (chi cho hoạt động thu phí), hoặc

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (chi cho đơn vị)

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (chi tiết TK tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

d) Trường hợp, số phí được khấu trừ, để lại đơn vị dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho. Khi mua TSCĐ; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36631, 36632).

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (chi tiết TK tương ứng).

đ) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động thu phí hoặc tính khấu hao TSCĐ được mua bằng nguồn phí được để lại, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 152, 153, 214.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

e) Khi xác định được số tiết kiệm chi từ hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

g) Cuối năm, kế toán tính toán, kết chuyển số thu phí được khấu trừ, để lại, ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động (5114)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.4- Hạch toán thu hoạt động quản lý dự án, công trình

a) Khi xác định được nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA theo từng dự án, công trình, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí XDCB dự án, công trình.

b) Rút dự toán chuyển sang Tài khoản tiền gửi của BQLDA số được trích để lại BQLDA, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

c) Khi chi từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA:

- Chi phí cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

- Mua TSCĐ sử dụng cho BQLDA, ghi:

+ Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

+ Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

- Đối với TSCĐ của BQLDA hình thành qua đầu tư XDCB (đối với TSCĐ hữu hình) hoặc qua quá trình phát triển (đối với TSCĐ vô hình), ghi:

+ Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

+ Khi công trình XDCB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

+ Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sử dụng cho BQLDA, ghi:

+ Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

+ Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

TÀI KHOẢN 531
DOANH THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DỊCH VỤ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này chỉ áp dụng cho các đơn vị có tư cách pháp nhân, có năng lực chuyên môn, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan quyết định thành lập ra đơn vị cho phép cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu để phản ánh doanh thu của hoạt động dịch vụ.

1.2- Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản thu từ các hoạt động tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu, lãi tiền gửi của các hoạt động, doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính và các khoản thu hoạt động SXKD, dịch vụ khác.

1.3- Đối với các đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế thì Doanh thu SXKD, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào tài khoản 531 là số tiền cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT.

1.4- Đối với các đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu SXKD, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào tài khoản 531 là tổng số tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán).

1.5- Khi cung cấp dịch vụ đơn vị phải sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng chế độ quản lý, in, phát hành và sử dụng hóa đơn chứng từ.

1.6- Tất cả các khoản thu cung cấp dịch vụ trong đơn vị phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào bên Có Tài khoản 531 "Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ". Đơn vị được mở sổ chi tiết theo dõi từng loại doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

1.7- Cuối kỳ kế toán, phải kết chuyển toàn bộ doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả" để xác định kết quả.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có);

- Số thuế GTGT phải nộp Nhà nước (Đối với trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp);

- Kết chuyển doanh thu của hoạt động SXKD, dịch vụ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi cung cấp các dịch vụ tư vấn ra bên ngoài:

- Trường hợp đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (Thuế GTGT đầu ra).

- Trường hợp đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

3.2- Trường hợp nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng kinh tế, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131- Phải thu của khách hàng.

3.3- Khi dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã hoàn thành, kế toán ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Nếu đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (Thuế GTGT đầu ra).

- Nếu đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

3.4- Khi xác định số thuế GTGT phải nộp (Trường hợp đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

3.5- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu của hoạt động SXKD, dịch vụ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN LOẠI 6

Tài khoản loại 6 có 4 tài khoản:

- Tài khoản 611- Chi phí hoạt động;
- Tài khoản 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài;
- Tài khoản 614- Chi phí hoạt động thu phí;
- Tài khoản 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

TÀI KHOẢN 611
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí cho hoạt động của đơn vị được chi tiết theo 4 nội dung: Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng; Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ và chi phí hoạt động khác.

1.2- Chi phí cho hoạt động của đơn vị phải tuân thủ định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước.

Trường hợp đơn vị quản lý nhiều dự án thì chi phí đơn vị được phân bổ theo tỷ lệ với chi phí quản lý dự án được duyệt trong tổng dự toán của dự án.

1.3- Chi phí hoạt động của đơn vị phát sinh trong kỳ được phân bổ cho từng dự án, công trình.

1.4- Ngoài chi phí hoạt động của đơn vị, nếu có phát sinh các khoản chi phí khác (ngoài chi phí đã phản ánh ở TK 612, 614, 154, 642) thì đơn vị cũng phản ánh chi phí vào TK này (Như chi hoạt động vệ sinh môi trường, chi hoạt động quản lý khu công nghiệp và các khoản chi các hoạt động khác phát sinh tại đơn vị...).

1.5- Trường hợp cần theo dõi chi tiết (VD: chi thường xuyên, chi không thường xuyên) thì đơn vị phải tự mở sổ chi tiết theo yêu cầu quản lý để đảm bảo lập báo cáo tài chính theo quy định.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 611- Chi phí hoạt động

Bên Nợ: Chi phí quản lý dự án đầu tư và chi phí hoạt động khác phát sinh.

Bên Có:

- Khoản ghi giảm chi phí;

- Kết chuyển chi phí hoạt động vào TK 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 611- Chi phí hoạt động, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6111- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên:* Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh trong năm.

- *Tài khoản 6112- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh chi phí về vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng cho hoạt động trong năm.

- *Tài khoản 6113- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động trong năm.

- *Tài khoản 6118- Chi phí hoạt động khác:* Phản ánh các khoản chi khác ngoài các khoản chi trên phát sinh trong năm.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi tính tiền lương phải trả cho nhân viên đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 334- Phải trả người lao động.

3.2- Khi trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương.

3.3- Khi mua vật tư, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho hoạt động của đơn vị không qua nhập kho, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 441.

3.4- Khi xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (TK chi tiết phù hợp)

Có TK 511- Thu hoạt động.

3.5- Khi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho đơn vị bằng tiền tạm ứng cho nhân viên của đơn vị, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 111- Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 111- Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

3.6- Tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn TSCĐ lũy kế.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (TK chi tiết phù hợp).

Có TK 511- Thu hoạt động.

3.7- Các khoản chi phí khác cho đơn vị như: tiền điện, nước, điện thoại, chi phí thuê nhà làm việc, chi phí hành chính khác...

- Nếu chi phí cho đơn vị phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331.

- Nếu chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331.

3.8- Tại đơn vị cấp trên, khi phát sinh các khoản chi phí quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112, 152, 153...

Khi phân bổ chi phí quản lý dự án của cấp trên cho cấp dưới, cấp trên ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 611- Chi phí hoạt động.

3.9- Các khoản chi phí hoạt động khác phát sinh tại đơn vị ngoài chi phí Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112, 152, 153...

3.10- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động thực tế phát sinh trong kỳ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 611- Chi phí hoạt động.

TÀI KHOẢN 612
CHI PHÍ TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại và chi từ nguồn vay nợ của nước ngoài do đơn vị làm chủ dự án trực tiếp điều hành, trực tiếp chi tiêu (ngoại trừ chi từ vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài cấp cho công trình XDCB).

1.2- Tài khoản 612 "Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài" chỉ sử dụng ở những đơn vị được tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mà đơn vị được giao làm chủ dự án và các đơn vị được tiếp nhận các khoản vay nợ từ nước ngoài mà đơn vị là đơn vị thụ hưởng.

1.3- Trường hợp đơn vị có nhiều chương trình, dự án viện trợ, vay nợ nước ngoài kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết chi phí theo từng chương trình, dự án và tập hợp chi phí theo yêu cầu quản lý.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Bên Nợ: Các khoản chi phí từ nguồn viện trợ, từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản được phép ghi giảm chi phí trong năm;

- Kết chuyển số chi phí từ nguồn viện trợ, chi vay nợ nước ngoài vào TK 911- Xác định kết quả.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6121- Chi phí từ nguồn viện trợ:* Phản ánh các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài.

- *Tài khoản 6122- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài:* Phản ánh các khoản chi từ nguồn vay nợ nước ngoài.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi xuất quỹ tiền mặt, rút tiền gửi từ nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài để chi, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.2- Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động dự án viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 152, 153.

3.3- Các dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

Khi thanh toán các dịch vụ mua ngoài, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.4- Trường hợp ứng trước cho nhà thầu, nhà cung cấp dịch vụ:

- Khi ứng trước cho nhà thầu, nhà cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt hoặc tiền gửi dự toán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

- Khi nghiệm thu, thanh lý hợp đồng nhà thầu, nhà cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Nợ các TK 111, 112 (nếu số ứng trước lớn hơn số phải trả)

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (nếu số ứng trước nhỏ hơn số phải trả).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.5- Tiền lương của cán bộ chuyên trách dự án phải trả và phụ cấp phải trả cho nhân viên hợp đồng của dự án và những người tham gia thực hiện chương trình, dự án viện trợ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (6121)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

Khi trả lương cho cán bộ chuyên trách dự án viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112).

3.6- Hàng tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BH thất nghiệp của cán bộ chuyên trách dự án viện trợ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (6121)

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương.

Khi chuyển tiền cho cơ quan BHXH, công đoàn, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112).

3.7- Thanh toán tạm ứng tính vào chi viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 141- Tạm ứng.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.8- Trường hợp nhà tài trợ chuyển thẳng tiền thuộc chương trình, dự án cho bên thứ 3 (nhà cung cấp, chuyên gia tư vấn....), ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

Căn cứ Lệnh ghi thu - ghi chi hoặc ghi vay - ghi chi: ghi:

Nợ TK 004 hoặc TK 006

Đồng thời, ghi: Có TK 004 hoặc TK 006

3.9- Trường hợp nộp trả lại nhà tài trợ (do không thực hiện dự án), khi nộp, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.10- Cuối năm, tính hao mòn TSCĐ thuộc nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài dùng cho dự án viện trợ, ghi:

Nợ TK 612- Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

3.11- Cuối năm, kết chuyển chi phí viện trợ, vay nợ nước ngoài sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả", ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

TÀI KHOẢN 614
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THU PHÍ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được phép thu phí, lệ phí để phản ánh các khoản chi cho hoạt động thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

1.2- Đơn vị phải theo dõi chi tiết từng nội dung chi và mở sổ chi tiết để theo dõi chi thường xuyên và chi không thường xuyên từ các khoản phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

1.3- Khi phát sinh chi phí mua sắm tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho hoạt động thu phí, đơn vị hạch toán Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (số tiền chi ra để mua sắm tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu, công

cụ, dụng cụ nhập kho) mà không hạch toán vào chi phí (Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí). Khi trích khấu hao TSCĐ hoặc xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng thì BQLDA hạch toán vào chi phí (Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí) tương ứng với số khấu hao đã trích; số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ đã xuất ra sử dụng.

1.4- Chênh lệch giữa chi phí thực tế với số thu phí được khấu trừ, để lại đơn vị phải xử lý theo quy định hiện hành.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 614- Chi phí hoạt động thu phí

Bên Nợ:

- Chi phí cho hoạt động thu phí thực tế phát sinh;

- Trích khấu hao TSCĐ phục vụ cho hoạt động thu phí.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi hoạt động thu phí trong năm;

- Kết chuyển chi phí thực tế của hoạt động thu phí vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 614- Chi phí hoạt động thu phí, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6141- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên*: Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh trong năm theo quy định về phát luật phí, lệ phí.

- *Tài khoản 6142- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh chi phí về vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng cho hoạt động trong năm phục vụ cho hoạt động thu phí.

- *Tài khoản 6143- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động thu phí, lệ phí trong năm.

- *Tài khoản 6148- Chi phí hoạt động khác:* Phản ánh các khoản chi khác ngoài các khoản chi trên phát sinh trong năm phục vụ cho hoạt động thu phí.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi phát sinh các khoản chi phí thực tế bằng tiền mặt, tiền gửi cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.2- Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 152, 153.

3.3- Các dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động thu phí chưa thanh toán, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

Khi thanh toán các dịch vụ mua ngoài, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán.

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.4- Phản ánh số phải trả tiền lương, tiền công cho cán bộ, người lao động, trực tiếp thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 334- Phải trả người lao động.

Khi trả lương, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.5- Thanh toán tạm ứng tính vào chi hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 141- Tạm ứng.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.6- Tính khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

3.7- Cuối năm, kết chuyển chi phí hoạt động thu phí sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả", ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 614- Chi phí hoạt động thu phí.

TÀI KHOẢN 642
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD, DỊCH VỤ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này chỉ dùng cho các đơn vị có hoạt động SXKD, dịch vụ dùng để phản ánh các chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm các chi phí về lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của cán bộ quản lý bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà, chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán trả lại...) của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phân bổ được trực tiếp vào từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ, nhóm dịch vụ và chi phí khấu hao TSCĐ chỉ sử dụng cho bộ phận quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

1.2- Ngoài chi phí quản lý hoạt động SXKD, TK này còn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến ngân hàng như phí chuyển tiền, rút tiền (trừ phí chuyển tiền lương vào tài khoản cá nhân của người lao động trong đơn vị; phí chuyển tiền, rút tiền đã được tính vào chi hoạt động thường xuyên theo quy định của quy chế tài chính) và các khoản chi phí tài chính khác như: các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính (nếu đơn vị được phép đầu tư tài chính);

chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu được phép); chi phí đi vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản chi phí tài chính khác...

1.3- Không hạch toán vào Tài khoản 642 các chi phí liên quan trực tiếp đến giá thành sản phẩm, dịch vụ; chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân công trực tiếp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chi phí khấu hao TSCĐ của bộ phận trực tiếp SXKD, dịch vụ. Các chi phí trực tiếp của hoạt động SXKD, dịch vụ được tập hợp trên TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang cuối kỳ khi xác định SP đã hoàn thành xuất bán hoặc dịch vụ đã hoàn thành thì kết chuyển từ TK 154 sang TK 642 để xác định kết quả.

1.4- Tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị, Tài khoản 642 có thể được mở chi tiết tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đơn vị.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Bên Nợ: Các chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi hoạt động SXKD, dịch vụ;

- Kết chuyển chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6421- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên: Phản ánh các khoản chi tiền lương, tiền công và chi khác cho người lao động phát sinh trong năm;

- Tài khoản 6422- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng: Phản ánh chi phí về vật tư, công cụ, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong năm;

- *Tài khoản 6423- Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong năm;

- *Tài khoản 6428- Chi phí hoạt động khác:* Phản ánh các khoản chi khác ngoài các khoản chi trên phát sinh trong năm.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1- Các chi phí của bộ phận quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 332, 334...

3.2- Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

3.3- Thuế môn bài, tiền thuê đất cho bộ phận SXKD, dịch vụ,... phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước.

3.4- Chi phí khấu hao của TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế.

3.5- Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có các TK 111, 112,...

3.6- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn,... nếu được tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có các TK 111, 112.

3.7- Khi phát sinh các khoản phải trả lãi đi vay, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi trả lãi đi vay, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

3.8- Khi phát sinh các khoản chiết khấu thanh toán do người mua thanh toán trước thời hạn theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có các TK 111, 112, 131.

3.9- Các khoản giảm chi phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

3.10- Các chi phí trực tiếp của hoạt động SXKD, dịch vụ được tập hợp trên TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang. Cuối kỳ, khi xác định SP đã hoàn thành xuất bán hoặc dịch vụ đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

3.11- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả", ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

TÀI KHOẢN LOẠI 7

Tài khoản loại 7 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 711- Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 711
THU NHẬP KHÁC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập hoạt động khác của đơn vị ngoài các khoản thu đã phản ánh ở các TK trên (ngoài khoản thu hoạt động, doanh thu bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, doanh thu SXKD, dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu).

1.2- Thu nhập hoạt động khác mà đơn vị được hưởng, có thể bao gồm:

- Thu cho thuê tài sản (nếu có);
- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ (không bao gồm hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm,... của dự án, công trình XDCB mà đơn vị quản lý);
- Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng đối với hoạt động của đơn vị;
- Thu bán phế liệu;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền do bên thứ ba bồi thường cho đơn vị (như tiền bảo hiểm, tiền đền bù...);
- Thu khác.

1.3- Thu nhập hoạt động khác được phản ánh trên Tài khoản 711, bao gồm các khoản thu nhập đã thu được tiền và những khoản thu nhập đã được thực hiện nhưng chưa thu được tiền trong kỳ này mà sẽ thu trong các kỳ sau.

1.4- Kế toán các khoản thu nhập hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT là thu nhập chưa có thuế GTGT, các khoản thu nhập hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc tính nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng số thu nhập (tổng giá thanh toán).

1.5- Thu nhập từ việc cho thuê tài sản của kỳ kế toán là thu nhập từng kỳ.

1.6- Trường hợp các khoản thu khác có yêu cầu quản lý khác nhau, đơn vị phải theo dõi chi tiết theo từng khoản thu để phục vụ yêu cầu quản lý.

1.7- Các khoản thu nhập khác nếu thuộc diện phải nộp thuế cho NSNN thì đơn vị phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN theo quy định của Luật thuế.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 711- Thu nhập khác

Bên Nợ: Kết chuyển thu nhập khác sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi phát sinh khoản thu nhập khác:

- Đối với đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

- Đối với đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711- Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

3.2- Khi phát sinh thu từ hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

3.3- Thu nhập về cho thuê TSCĐ:

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Tổng số tiền thanh toán).

3.4- Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác (Chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN LOẠI 8

Tài khoản loại 8 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 811- Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 811
CHI PHÍ KHÁC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí hoạt động, chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, hoạt động thu phí, và hoạt động SXKD, dịch vụ của đơn vị.

1.2- Chi phí hoạt động khác có thể bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ (không bao gồm hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm,... của dự án, công trình XDCB mà đơn vị quản lý);

- Chi phí cho thuê tài sản (nếu có);

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế của các hoạt động khác;

- Các khoản chi phí khác.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 811- Chi phí khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Kết chuyển các khoản chi phí khác sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi phát sinh chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152,...

3.2- Chi phí cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 111, 112,...

3.3- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331).

3.4- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 111, 112, hoặc

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338- Phải trả phải nộp khác (3388).

3.5- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 811- Chi phí khác.

TÀI KHOẢN LOẠI 9

Tài khoản loại 9 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 911
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả các hoạt động của đơn vị trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động của đơn vị bao gồm: Kết quả hoạt động dự án; kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kết quả hoạt động khác.

1.2- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của tất cả các hoạt động trong kỳ kế toán. Đơn vị phải mở sổ chi tiết để theo dõi kết quả của từng hoạt động.

1.3- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

1.4- Cuối năm, đơn vị phải tính toán xác định kết quả của từng hoạt động phát sinh trong năm. Việc xử lý kết quả hoạt động thực hiện theo quy định của quy chế tài chính.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911- Xác định kết quả

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí thực tế của đơn vị phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển thặng dư (lãi).

Bên Có:

- Kết chuyển các khoản thu, doanh thu và thu nhập khác phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển thâm hụt (lỗ).

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Cuối kỳ, kết chuyển thu hoạt động, ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu của hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.3- Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác (Chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.4- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động thực tế phát sinh trong kỳ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 611- Chi phí hoạt động.

3.5- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 612- Chi phí từ viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

3.6- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

3.7- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

3.8- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 811- Chi phí khác.

3.9- Tính và kết chuyển kết quả các hoạt động sang tài khoản thặng dư (thâm hụt) của các hoạt động:

a) Nếu thặng dư (lãi), ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

b) Nếu thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

c) Xử lý thặng dư của các hoạt động thực hiện theo quy định tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ.

B. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

TÀI KHOẢN 001
TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

1- Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ và công cụ, dụng cụ) mà đơn vị thuê của đơn vị khác dùng cho hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 001- Tài sản thuê ngoài

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuê ngoài.

Bên Có: Giá trị tài sản thuê ngoài giảm khi trả hoặc bị mất.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản hiện còn thuê ngoài.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị tài sản thuê hoạt động (thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê) không phản ánh giá trị tài sản thuê tài chính.

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng người cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản, chủ đầu tư phải có biên bản giao nhận tài sản giữa đơn vị mình và bên cho thuê. Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các Tài khoản có liên quan trong bảng.

TÀI KHOẢN 002
TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ

1- Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận giữ hộ đơn vị khác. Giá trị của tài sản nhận giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 002- Tài sản nhận giữ hộ

Bên Nợ: Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Có: Giá trị tài sản đã chuyển trả cho người chủ sở hữu.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản còn giữ hộ.

Kế toán tài sản nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại tài sản, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Tài sản nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi trả lại phải có xác nhận của hai bên.

TÀI KHOẢN 004
KINH PHÍ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị.

1.2- Đơn vị phải mở sổ chi tiết để theo dõi và hạch toán theo Mục lục NSNN số viện trợ đã nhận, bao gồm: bằng tiền (kể cả số viện trợ mà nhà tài trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp không qua tài khoản của đơn vị), bằng hàng; Số đơn vị đã tạm ứng (đã được ghi thu - ghi chi tạm ứng); Số đơn vị đã thanh toán tạm ứng; Số đã ghi thu - ghi chi bằng tiền, bằng hàng.

1.3- Đối với chương trình, dự án nằm trong danh mục mã chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia quy định tại Mục lục NSNN và có tiếp nhận vốn viện trợ

không hoàn lại của nước ngoài, khi hạch toán kế toán đơn vị phải gắn mã chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia tương ứng và phải lập báo cáo chương trình, dự án riêng (theo mẫu F01-02/BCQT) bao gồm cả phần NSNN cấp và phần vốn viện trợ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các chương trình, dự án không nằm trong danh mục chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia quy định tại Mục lục NSNN và có tiếp nhận vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thì khi hạch toán kế toán đơn vị không phải gắn thêm mã chương trình, mục tiêu và không phải lập báo cáo chương trình, dự án riêng.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại

Bên Nợ: Số viện trợ bằng tiền hoặc bằng hàng đã nhận (số đã được ghi thu - ghi chi tạm ứng hoặc ghi thu - ghi chi).

Bên Có: Số đã làm thủ tục thanh toán (hoàn) tạm ứng và số đã ghi thu - ghi chi.

Số dư bên Nợ: Số viện trợ chưa làm thủ tục thanh toán (hoàn) tạm ứng.

Tài khoản 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0041- Năm trước:* Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại thuộc niên độ ngân sách năm trước.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00411- Ghi thu - ghi tạm ứng: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi tạm ứng.

+ Tài khoản 00412- Ghi thu - ghi chi: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi chi.

- *Tài khoản 0042- Năm nay:* Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại thuộc niên độ ngân sách năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00421- Ghi thu - ghi tạm ứng: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi tạm ứng.

+ Tài khoản 00422- Ghi thu - ghi chi: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi chi.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Căn cứ vào thông báo của cơ quan chủ quản về việc ghi thu - ghi tạm ứng (đối với viện trợ bằng tiền), ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00421).

3.2- Căn cứ vào thông báo của cơ quan chủ quản về việc thanh toán khoản tạm ứng vốn viện trợ (hoàn tạm ứng), ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00421).

3.3- Căn cứ vào thông báo của cơ quan chủ quản về việc ghi thu - ghi chi (đối với viện trợ bằng hàng hoặc trường hợp nhà tài trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp; hoặc các trường hợp ghi thu - ghi chi trực tiếp khác), ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00422).

Đồng thời, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00422).

TÀI KHOẢN 006
DỰ TOÁN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình giao và sử dụng nguồn vay nợ nước ngoài.

1.2- Các đơn vị phải theo dõi chi tiết số đã chi ra từ nguồn vay nợ nước ngoài theo Mục lục NSNN và phải phản ánh số dự toán được giao trong năm.

1.3- Tài khoản này được hạch toán khi đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán về các khoản vay nợ nước ngoài và khi đơn vị thực hiện ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi nguồn vay nợ nước ngoài theo Mục lục NSNN để phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Bên Nợ:

- Dự toán vay nợ nước ngoài được giao;

- Số dự toán bị hủy (ghi âm);

- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Số đã được thông báo ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi;

- Nộp trả số đã hạch toán ngân sách nhà nước (ghi âm (-)).

Số dư bên Nợ: Dự toán vay nợ nước ngoài còn lại chưa thực hiện ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi.

Tài khoản 006- Dự toán vay nợ nước ngoài, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0061- Năm trước:* Phản ánh tình hình giao và sử dụng các khoản dự toán vay nợ nước ngoài thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00611- Tạm ứng: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi tạm ứng từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước.

+ Tài khoản 00612- Thực chi: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi chi từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước hoặc số đã được thanh toán tạm ứng.

- *Tài khoản 0062- Năm nay:* Phản ánh tình hình giao và sử dụng các khoản dự toán vay nợ nước ngoài thuộc niên độ ngân sách năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00621- Tạm ứng: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi tạm ứng từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay.

+ Tài khoản 00622- Thực chi: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi chi từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay hoặc số đã được thanh toán tạm ứng.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài.

3.2- Khi nhận được thông báo hạch toán ngân sách:

a) Căn cứ vào thông báo ghi vay - ghi tạm ứng, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00621).

Khi thanh toán các khoản tạm ứng (chuyển tạm ứng thành thực chi), ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00621) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00622).

b) Căn cứ vào thông báo ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00622).

3.3- Trường hợp đơn vị bị hủy dự toán, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (ghi âm).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0062) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0062) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi dương).

3.5- Trường hợp nộp trả khoản vay đã hạch toán vào NSNN, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (ghi âm).

3.6- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 007
NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của các loại ngoại tệ ở đơn vị.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 007- Ngoại tệ các loại

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (nguyên tệ).

Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra tiền Đồng Việt Nam.

Kế toán chi tiết TK 007 theo từng loại ngoại tệ.

TÀI KHOẢN 008
DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được ngân sách giao dự toán thường xuyên, không thường xuyên (kể cả nguồn viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ, biếu tặng) để phản ánh số dự toán chi hoạt động được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động ra sử dụng. Trường hợp viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ (không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể, không có dự toán được giao) thì Ban quản lý dự án phải ghi nhận theo số ghi thu, ghi chi trong năm.

1.2- Tài khoản 008 được hạch toán khi đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán và rút dự toán để chi cho các hoạt động thường xuyên, không thường xuyên và phải được theo dõi chi tiết theo Mục lục NSNN, mở theo niên độ năm trước, năm nay và phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách về tình hình giao và sử dụng dự toán trong năm của đơn vị.

1.3- Đối với các khoản dự toán chi thường xuyên, không thường xuyên do NSNN cấp cho hoạt động của đơn vị, khi rút dự toán (kể cả rút về quỹ tiền mặt, về TK tiền gửi, thanh toán tạm ứng, thanh toán thực chi hay chi trực tiếp) phải hạch toán giảm dự toán tương ứng (Ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động).

1.4- Số điều chỉnh tăng dự toán trong năm bao gồm số giao dự toán bổ sung và các trường hợp khác làm tăng dự toán trong năm; số điều chỉnh giảm dự toán trong năm, bao gồm số dự toán giữ lại theo quy định và các trường hợp khác điều chỉnh giảm dự toán trong năm.

1.5- Trường hợp đơn vị được NSNN tạm cấp dự toán (trong thời gian chưa kịp giao dự toán chính thức), số tạm cấp dự toán chưa được hạch toán vào TK 008 (mà chỉ hạch toán các TK trong bảng). Khi được giao dự toán chính thức, đơn vị hạch toán bên Nợ TK 008 số dự toán được giao chính thức và đồng thời hạch toán bên Có TK 008 số tạm cấp dự toán đơn vị đã rút để sử dụng (00821, 00822).

1.6- Đơn vị phải mở sổ chi tiết theo dõi dự toán chi thường xuyên, không thường xuyên; số dự toán đã rút để sử dụng (trong đó chi tiết số chi tạm ứng từ dự toán, số thực chi từ dự toán); số dự toán đã cam kết chi (kể cả số hủy cam kết chi); số dự toán bị hủy hoặc phải nộp trả và số khôi phục dự toán.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động

Bên Nợ:

- Dự toán chi hoạt động được giao;
- Số hủy dự toán (ghi âm);
- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Rút dự toán chi hoạt động ra sử dụng;
- Nộp giảm số đã rút (bao gồm nộp khôi phục dự toán và giảm khác) (ghi âm).

Số dư bên Nợ: Dự toán chi hoạt động còn lại chưa rút.

Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0081- Năm trước:* Phản ánh số dự toán hoạt động do NSNN cấp thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00811- Dự toán chi thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động thường xuyên thuộc năm trước để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

./ Tài khoản 008111- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm trước.

./ Tài khoản 008112- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm trước hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

+ Tài khoản 00812- Dự toán chi không thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động không thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động không thường xuyên thuộc năm trước để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

./ Tài khoản 008121- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm trước.

./ Tài khoản 008122- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm trước hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

- *Tài khoản 0082- Năm nay:* Phản ánh số dự toán hoạt động do NSNN cấp thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00821- Dự toán chi thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động thường xuyên thuộc năm nay để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

./ Tài khoản 008211- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm nay.

./ Tài khoản 008212- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm nay hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

+ Tài khoản 00822- Dự toán chi không thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động không thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động không thường xuyên thuộc năm nay để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

./ Tài khoản 008221- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm nay.

./ Tài khoản 008222- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm nay hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi hoạt động trong năm (kể cả viện trợ nhỏ, tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ nếu được giao dự toán), ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822).

Trường hợp đơn vị đã sử dụng dự toán tạm cấp, đồng thời ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008212, 008221, 008222) (số dự toán đơn vị đã rút sử dụng).

3.2- Khi đơn vị rút dự toán ra sử dụng cho các hoạt động thường xuyên, không thường xuyên (rút dự toán về quỹ tiền mặt hoặc tài khoản tiền gửi; rút dự toán chi hoạt động để nâng cấp, sửa chữa TSCĐ; rút dự toán mua TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ...);

a) Trường hợp rút tạm ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008221).

Khi làm thủ tục thanh toán tạm ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008221) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008212, 008222) (ghi dương).

b) Trường hợp rút dự toán (rút thực chi) để sử dụng cho các hoạt động thường xuyên, không thường xuyên:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008212, 008222).

3.3- Trường hợp cuối năm, xác định được số tiết kiệm chi thường xuyên để trích lập các Quỹ, căn cứ quyết định trích lập Quỹ, rút dự toán chi thường xuyên vào TK tiền gửi tại KBNN theo số quỹ được trích lập, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008212).

3.4- Trường hợp viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ (không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể, không có dự toán được giao), căn cứ vào xác nhận ghi thu - ghi chi, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00822).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008222).

3.5- Trường hợp đơn vị bị hủy dự toán, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822) (ghi âm).

3.6- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00811, 00812) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00811, 00812) (ghi dương).

3.7- Trường hợp nộp khôi phục dự toán hoặc nộp trả dự toán từ khoản đã thực chi theo đúng năm ngân sách tương ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008112, 008122, 008212, 008222) (ghi âm).

3.8- Trường hợp nộp trả các khoản tạm ứng cho NSNN theo đúng năm ngân sách tương ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008111, 008121, 008211, 008221) (ghi âm).

3.9- Trường hợp các khoản tạm ứng, thực chi từ dự toán ngân sách năm trước được chuyển sang năm nay quyết toán, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008111, 008112, 008121, 008122) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008212, 008221, 008222) (ghi dương).

3.10- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (0081) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (0081) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 009
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1- Nguyên tắc hạch toán:

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được ngân sách giao dự toán chi đầu tư XDCB (ngoài dự toán chi thường xuyên và không thường xuyên) để phản ánh số dự toán kinh phí ngân sách nhà nước giao và việc rút dự toán ra sử dụng.

1.2- Tài khoản 009 được hạch toán khi đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán, đơn vị rút dự toán để chi cho các hoạt động đầu tư XDCB và các hoạt động khác liên quan đến đầu tư XDCB (sau đây gọi là hoạt động đầu tư XDCB) phải được theo dõi chi tiết theo Mục lục NSNN và mở theo niên độ năm trước, năm nay,

năm sau để phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách về tình hình giao, sử dụng dự toán đầu tư XDCB trong năm của đơn vị.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

Bên Nợ:

- Dự toán chi đầu tư XDCB được giao;

- Số dự toán bị hủy (ghi âm);

- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng;

- Nộp giảm số đã rút (bao gồm nộp khôi phục dự toán và giảm khác) (ghi âm).

Số dư bên Nợ: Dự toán chi đầu tư XDCB còn lại chưa rút.

Tài khoản 009- Dự toán chi đầu tư XDCB, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0091- Năm trước:* Phản ánh số dự toán đầu tư XDCB do NSNN cấp thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00911- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm trước.

+Tài khoản 00912- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm trước.

- *Tài khoản 0092- Năm nay:* Phản ánh số dự toán đầu tư XDCB do NSNN cấp thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00921- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm nay.

+Tài khoản 00922- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm nay.

- *Tài khoản 0093- Năm sau:* Phản ánh số dự toán đầu tư XDCB do NSNN cấp thuộc các năm sau.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00931- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút chưa đủ điều kiện thanh toán cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc các năm sau.

+ Tài khoản 00932- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút đủ điều kiện thanh toán cho các hoạt động thuộc đầu tư XDCB các năm sau.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0092).

3.2- Khi đơn vị rút dự toán ra sử dụng cho các hoạt động đầu tư XDCB (rút dự toán chi đầu tư XDCB để trả tiền cho bên nhận thầu; chi phí quản lý và chi phí khác liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB; nâng cấp, sửa chữa TSCĐ,...), ghi:

a) Trường hợp rút tạm ứng, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00921).

Khi làm thủ tục thanh toán tạm ứng, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00921) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00922) (ghi dương).

b) Trường hợp rút thực chi, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00922).

3.3- Trường hợp đơn vị bị hủy dự toán, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0092) (ghi âm).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0092) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0091) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00921, 00922) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00911, 00912) (ghi dương).

3.5- Trường hợp nộp khôi phục dự toán hoặc nộp trả từ khoản đã rút thực chi, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00912, 00922) (ghi âm).

3.6- Trường hợp nộp trả các khoản tạm ứng cho NSNN, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00911, 00921) (ghi âm).

3.7- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0091) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0091) (ghi âm).

3.8- Trường hợp đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ứng trước chi đầu tư XDCB:

a) Khi được giao dự toán ứng trước, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0093).

b) Đơn vị rút dự toán ứng trước ra sử dụng, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00931, 00932).

c) Khi được giao dự toán chính thức:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm sau sang TK năm nay, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0093) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0092) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm sau sang TK năm nay để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00931, 00932) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (00921, 00922) (ghi dương).

TÀI KHOẢN 012
LỆNH CHI TIỀN THỰC CHI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi vào tài khoản tiền gửi của đơn vị và việc rút tiền gửi ra sử dụng.

1.2- Tài khoản này được hạch toán khi đơn vị nhận và sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi, chi tiết theo Mục lục NSNN.

1.3- Khi NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi, đơn vị phải theo dõi chi tiết cấp cho nhiệm vụ thường xuyên, không thường xuyên, theo niên độ ngân sách (năm trước, năm nay) và số đơn vị đã sử dụng.

1.4- Số dư còn lại trên tài khoản này phải bằng số được cấp trừ đi (-) số đã thực sử dụng.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 012- Lệnh chi tiền thực chi

Bên Nợ: Số kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi.

Bên Có: Số đã thực sử dụng từ kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi.

Số dư bên Nợ: Số dư còn lại chưa sử dụng.

Tài khoản 012- Lệnh chi tiền thực chi, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0121- Năm trước:* Phản ánh nhận và sử dụng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01211- Chi thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm trước.

+ Tài khoản 01212- Chi không thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động không thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm trước.

- *Tài khoản 0122- Năm nay:* Phản ánh số nhận và sử dụng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi qua tài khoản tiền gửi do NSNN cấp thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01221- Chi thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm nay.

+ Tài khoản 01222- Chi không thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động không thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm nay.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền cấp kinh phí bằng Lệnh chi tiền thực chi qua tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (chi tiết TK tương ứng).

3.2- Khi đơn vị chi tiêu theo nhiệm vụ cụ thể từ nguồn kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (chi tiết TK tương ứng).

3.3- Trường hợp đơn vị nộp trả NSNN từ kinh phí đã nhận bằng Lệnh chi tiền thực chi:

a) Do không sử dụng hết, phản ánh số tiền phải nộp trả ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (ghi âm) (chi tiết TK tương ứng).

b) Do sử dụng sai mục đích hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xuất toán yêu cầu nộp trả NSNN, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (ghi âm) (chi tiết TK tương ứng) (số cá nhân, tổ chức đã chi sai nộp trả lại đơn vị).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (chi tiết TK tương ứng) (ghi âm) (số đơn vị đã thu của cá nhân, tổ chức và nộp trả NSNN).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01221, 01222) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01211, 01212) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01221, 01222) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01211, 01212) (ghi dương).

3.5- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (0121) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (0121) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 013
LỆNH CHI TIỀN TẠM ỨNG

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị để theo dõi tình hình ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng và việc thanh toán với NSNN về các khoản đã được cấp tạm ứng.

1.2- Khi được NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng, đơn vị phải theo dõi chi tiết cấp cho nhiệm vụ thường xuyên, không thường xuyên, chi tiết theo mục lục ngân sách và niên độ ngân sách.

1.3- Số dư còn lại trên tài khoản này là số đơn vị còn phải làm thủ tục hoàn ứng với NSNN. Đơn vị phải kịp thời hoàn thiện hồ sơ hoàn tạm ứng gửi cơ quan có thẩm quyền.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 013- Lệnh chi tiền tạm ứng

Bên Nợ: Số được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng.

Bên Có: Số đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng với NSNN.

Số dư bên Nợ: Số tạm ứng còn lại chưa làm thủ tục hoàn ứng.

Tài khoản 013- Lệnh chi tiền tạm ứng, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0131- Năm trước:* Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc ngân sách năm trước nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01311- Chi thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm trước.

+ Tài khoản 01312- Chi không thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi không thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm trước.

- *Tài khoản 0132- Năm nay:* Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01321- Chi thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm nay

+ Tài khoản 01322- Chi không thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi không thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm nay.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền cấp kinh phí bằng Lệnh chi tiền tạm ứng qua tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (chi tiết TK tương ứng).

3.2- Khi đơn vị làm thủ tục thanh toán tạm ứng với NSNN, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (chi tiết TK tương ứng).

3.3- Trường hợp đơn vị nộp trả NSNN do không sử dụng hết hoặc sử dụng sai mục đích bị nộp trả, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (ghi âm) (chi tiết TK tương ứng).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01321, 01322) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01311, 01312) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01321, 01322) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01311, 01312) (ghi dương).

3.5- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (0131) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (0131) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 014
PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị có phát sinh các khoản phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

1.2- Khi chi cho các hoạt động theo quy định (trừ chi phí khấu hao tài sản cố định) từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phải hạch toán theo Mục lục NSNN. Khi báo cáo quyết toán đơn vị phải báo cáo số thực chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí;

1.3- Khi mua sắm vật tư, nguyên liệu, TSCĐ từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đơn vị phản ánh Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại theo số tiền thực chi.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 014- Phí được khấu trừ, để lại

Bên Nợ: Số phí được khấu trừ, để lại đơn vị.

Bên Có: Số đã sử dụng cho hoạt động thu phí và các hoạt động khác theo quy định.

Số dư bên Nợ: Số phí còn lại chưa sử dụng.

Tài khoản 014- Phí được khấu trừ, để lại, có 2 tài khoản cấp 2:

+ *Tài khoản 0141- Chi thường xuyên:* Phản ánh số chi hoạt động thường xuyên từ số phí được khấu trừ, để lại.

+ *Tài khoản 0142- Chi không thường xuyên:* Phản ánh số chi hoạt động không thường xuyên từ số phí được khấu trừ, để lại.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi xác định được số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (0141, 0142).

3.2- Khi đơn vị sử dụng số phí được khấu trừ, để lại, ghi:

Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (0141, 0142).

TÀI KHOẢN 018
THU HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu hoạt động quản lý dự án, công trình mà đơn vị được trích để lại theo các dự án, công trình do đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư.

1.2- Khi chi cho các hoạt động theo quy định từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại phải hạch toán theo Mục lục NSNN. Khi báo cáo quyết toán đơn vị phải báo cáo số thực chi từ nguồn thu hoạt động khác;

1.3- Khi mua sắm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho hoặc đầu tư, mua sắm TSCĐ từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại, đơn vị phản ánh Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại theo số tiền thực chi.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 018- Thu hoạt động khác được để lại

Bên Nợ: Số thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại đơn vị.

Bên Có: Số đã sử dụng từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại theo quy định.

Số dư bên Nợ: Số thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại còn lại chưa sử dụng.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

3.2- Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.3- Khi sử dụng số chi phí được để lại cho BQLDA (Tài khoản 511- Thu hoạt động (5118))

a) Chi phí cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

b) Mua TSCĐ sử dụng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

c) Đối với TSCĐ của BQLDA hình thành qua đầu tư XDCB (đối với TSCĐ hữu hình) hoặc qua quá trình phát triển (đối với TSCĐ vô hình), ghi:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình XDCB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

d) Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sử dụng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

- Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Phụ lục số 03

HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN

STT	TÊN SỔ	Ký hiệu mẫu sổ	Phạm vi áp dụng
1	2	3	4
I	**Sổ tổng hợp**		
1	Nhật ký - Sổ Cái	S01-H	
2	Chứng từ ghi sổ	S02a-H	
3	Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-H	
4	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02c-H	
5	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03-H	
6	Sổ Nhật ký chung	S04-H	
7	Bảng cân đối số phát sinh	S05-H	
II	**Sổ chi tiết**		
8	Sổ quỹ tiền mặt (Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt)	S11-H	
9	Sổ tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	S12-H	
10	Sổ theo dõi tiền mặt, tiền gửi bằng ngoại tệ	S13-H	Đơn vị có ngoại tệ
11	Sổ kho (hoặc Thẻ kho)	S21- H	Đơn vị có kho nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm
12	Sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm	S22- H	
13	Bảng tổng hợp chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm	S23-H	

14	Sổ tài sản cố định	S24-H	
15	Thẻ TSCĐ	S25-H	
16	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S26-H	
17	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S27-H	
18	Sổ chi tiết các tài khoản	S31-H	
19	Sổ chi tiết thanh toán với khách hàng	S34-H	
20	Sổ chi tiết đầu tư tài chính	S42-H	Đơn vị có hoạt động đầu tư tài chính
21	Sổ chi tiết doanh thu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	S51-H	Đơn vị có hoạt động SXKD, dịch vụ
22	Sổ chi tiết các khoản tạm thu	S52-H	
23	Sổ theo dõi thuế GTGT	S53-H	
24	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S54-H	Đơn vị có nộp thuế GTGT
25	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S55-H	
26	Sổ chi tiết chi phí	S61-H	
27	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	S62-H	Đơn vị có hoạt động SXKD, dịch vụ
III	**Sổ chi tiết theo dõi số liệu quyết toán**		
28	Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước	S101-H	Đơn vị được giao dự toán NSNN
29	Sổ theo dõi nguồn viện trợ	S102-H	Đơn vị có sử dụng kinh phí từ nguồn viện trợ
30	Sổ theo dõi nguồn vay nợ nước ngoài	S103-H	Đơn vị có sử dụng kinh phí từ nguồn vay nợ nước ngoài
31	Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền	S104-H	Đơn vị được NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền

32	Sổ theo dõi nguồn phí được khấu trừ, để lại	S105-H	Đơn vị có sử dụng kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại
33	Sổ theo dõi nguồn thu hoạt động khác được để lại	S106-H	Đơn vị có phát sinh khoản thu, chi được trích lại từ DA, CT cho hoạt động BQLDA

II. MẪU SỔ KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ:.....

Mã QHNS:.....

Mẫu số: S01-H

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ - SỔ CÁI

Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu TK đối ứng		Số TT dòng	Tài khoản....		Tài khoản....		Tài khoản....		Tài khoản....		Tài khoản....	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	E	F	G	2	3	4	5	6	7	8	9	...	...
			- Số dư đầu năm - Điều chỉnh số dư đầu năm														
			- Phát sinh trong tháng														
			- Cộng số phát sinh tháng		x	x	x										
			- Số dư cuối tháng		x	x	x										
			- Cộng lũy kế từ đầu năm		x	x	x										

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S02a-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ
Ngày... tháng... năm...
Số:.....

Diễn giải	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Cộng	x	x		x

Kèm theo... chứng từ kế toán.

Ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S02b-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ
Năm...

Chứng từ ghi sổ		**Số tiền**	**Chứng từ ghi sổ**		**Số tiền**
Số hiệu	**Ngày, tháng**		**Số hiệu**	**Ngày, tháng**	
A	B	1	A	B	1
	Cộng			**Cộng**	

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S02c-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)
Năm:.....
Tài khoản:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	F
			- Số dư đầu năm - Điều chỉnh số dư đầu năm				
			- Số phát sinh trong tháng				
			- Cộng số phát sinh tháng	x			x
			- Số dư cuối tháng	x			x
			- Cộng lũy kế từ đầu năm	x			x

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:..... **Mẫu số: S03-H**

Mã QHNS:..... *(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)*

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm:.....

Tài khoản:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			- Số dư đầu năm - Điều chỉnh số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng			x		
			- Số dư cuối tháng			x		
			- Cộng lũy kế từ đầu năm			x		

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S04-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm:.....

Ngày, tháng ghi sổ	**Chứng từ ghi sổ**		**Diễn giải**	**Đã ghi Sổ Cái**	**STT dòng**	**Số hiệu tài khoản đối ứng**	**Số tiền**	
	Số hiệu	**Ngày, tháng**					**Nợ**	**Có**
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng... năm...

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Cộng								

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S11-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
(Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt)
Tháng... năm...
Loại quỹ:...

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
				Thu	Chi	Tồn	
A	B	C	D	1	2	3	E
			Số dư đầu kỳ				
			Cộng phát sinh ngày				
			Cộng lũy kế tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu năm				

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S12-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC

Tháng..... năm.....
Nơi mở tài khoản giao dịch:.....
Số hiệu tài khoản tại nơi gửi:.....
Loại tiền gửi:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng		Gửi vào	Rút ra	Còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	E
			Số dư đầu tháng				
			Số phát sinh tháng				
			Cộng phát sinh tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu năm				

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S13-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI TIỀN MẶT, TIỀN GỬI BẰNG NGOẠI TỆ

Năm:.....

Tài khoản:..... Loại ngoại tệ:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tỷ giá hối đoái (hoặc đơn giá)	Thu (Gửi vào)		Chi (Rút ra)		Tồn (Còn lại)		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nguyên tệ	Quy đổi ra đồng VN	Nguyên tệ	Quy đổi ra đồng VN	Nguyên tệ	Quy đổi ra đồng VN	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	E
			Số dư đầu tháng								
			Số phát sinh tháng								
			Cộng phát sinh tháng								
			Cộng lũy kế từ đầu năm								

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S21-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ KHO
(Hoặc Thẻ kho)

Ngày lập thẻ:..... Số tờ:.....

- Tên vật liệu, dụng cụ:..... Đơn vị tính:.....
- Quy cách, phẩm chất:..... Mã số:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ			Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ghi chú (ký xác nhận của kế toán)
	Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ							
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				Tồn đầu năm					
				Cộng cuối năm					
				Số lũy kế	x				x

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S22-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM

Năm:.....
Tài khoản:.....
Tên kho:.....
Tên nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm:.....
Đơn vị tính:..... Quy cách, phẩm chất:.....

Chứng từ		Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3 =1x2	4	5=1x4	6	7=1x6	D
		Số dư đầu năm Điều chỉnh số dư đầu năm								
		Cộng phát sinh tháng	x							
		Số lũy kế từ đầu năm	x							

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S23-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM

Tháng..... năm.....

Tài khoản:.....

STT	Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
	Cộng				

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S24-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Loại tài sản cố định:....

Dùng cho.....

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
			Cộng															

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số S25-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Số:.....
Ngày… tháng… năm… lập Thẻ

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ số..... ngày.... tháng.... năm.....
Tên, ký hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ:..... Số hiệu TSCĐ .....
Nước sản xuất (xây dựng)..... Năm sản xuất .....
Bộ phận quản lý, sử dụng..... Năm đưa vào sử dụng .....
Công suất (diện tích thiết kế) .....
Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày... tháng... năm .....
Lý do đình chỉ.....

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn, khấu hao tài sản cố định		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị khấu hao (hao mòn)	Lũy kế số đã tính
A	B	C	1	2	3	4

Dụng cụ, phụ tùng kèm theo

Số TT	Tên, quy cách phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số:..... ngày..... tháng..... năm.....
Lý do giảm:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S26-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI TSCĐ VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG

Năm:.....

Tên đơn vị, Phòng, Ban (hoặc người sử dụng):.....

Loại công cụ, dụng cụ (hoặc nhóm công cụ, dụng cụ):.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Tên TSCĐ và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Ghi tăng TSCĐ và công cụ, dụng cụ			Ghi giảm TSCĐ và công cụ, dụng cụ			
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lý do	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	E	5	6	7

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S27-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Tài khoản 241, 243
Năm.....
Dự án:.....
Công trình (HMCT).....
Khởi công.... ngày..... tháng..... năm.....
Hoàn thành.... ngày.... tháng.... năm.....
Tổng dự toán:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Tổng số phát sinh	Nội dung chi phí						Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng				Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
			- Số dư đầu năm									
			- Điều chỉnh số dư đầu năm									
			- Số phát sinh trong kỳ									

			Cộng số phát sinh									
			- Số dư cuối kỳ									
			- Cộng lũy kế phát sinh từ đầu năm									
			- Cộng lũy kế phát sinh từ khởi công									

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP SỔ	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số: S31-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Năm:.....

Tên tài khoản:..... Số hiệu:.....

Đối tượng:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	F
			Số dư đầu năm						
			Điều chỉnh số dư đầu năm						
			- Cộng phát sinh tháng						
			- Cộng lũy kế từ đầu năm						

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....
Mã QHNS:.....

Mẫu số S34-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI KHÁCH HÀNG

Năm:.....
Tài khoản:.....
Đối tượng:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			Số dư đầu năm Điều chỉnh số dư đầu năm					
			- Cộng phát sinh tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm					

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Xem tiếp Công báo số 965 + 966)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng